

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 26-01-2024

V/v “Tranh chấp chia
tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang.

Ông Phạm Văn Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2023/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 73/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1959; địa chỉ: **tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình** (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị M**, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: **Tổ D, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (văn bản ủy quyền ký ngày 14/7/2022 có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Lê Thu H**, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: **Tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà **Bùi Thị Hoa M1**, sinh năm 1973; địa chỉ: **Khu phố L, Phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh** (văn bản ủy quyền ký ngày 05-9-2023, có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Trần Lê Quốc V**, sinh năm 1987 và chị **Trần Thị Kim C**, sinh năm 1994; cùng địa chỉ cư trú: **Tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Chị **Trần Lê Việt T**, sinh năm 1999; địa chỉ cư trú: **Số nhà E, Đường P, Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình** (vắng mặt).

3.3. Ông **Đỗ Đức Q**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: **Số C, Đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1976 và bà **Nguyễn Thị Thu H1**, sinh năm 1981; cùng địa chỉ cư trú: **Tổ H, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Bà **Lê Thu H** là bị đơn.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/10/2022 và ngày 10/5/2023, cùng lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Trần Văn B** và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà **Đỗ Thị M** trình bày:*

Ông **Trần Văn B** và bà **Lê Thu H** chung sống với nhau từ năm 1984 đến năm 2022, ông **B** và bà **H** ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 163/2022/QĐCNTTLH, ngày 04-5-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Theo Quyết định trên về phần tài sản chung ông **B** và bà **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, nay ông **B** và bà **H** không thỏa thuận việc chia tài sản chung sau khi ly hôn nên ông **B** khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa ông **B** và bà **H**, gồm:

Phần đất thứ nhất: Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) là 990,7 m², diện tích thực tế là 986,7 m², trong đó đất ở nông thôn là 400 m², đất trồng cây lâu năm là 586,7 m², tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ cho ông **B** và bà **H** đứng tên ngày 15/7/2016. Tài sản trên đất gồm nhà xây cấp 4, nhà tạm, mái che, hàng rào, bồn nước, giếng khoan và một số cây trồng trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/12/2022. Ông **B** yêu cầu chia đôi phần đất và tài sản trên đất. Đối với các tài sản của anh **Trần Lê Quốc V** trên phần đất này, ông **B** không yêu cầu chia gồm có 01 nhà xây cấp 4, 01 giếng khoan, 01 bồn nước.

- Phần đất thứ hai: Diện tích theo GCNQSDĐ là 9.330,7 m², diện tích thực tế là 9.451,3 m² đất trồng lúa nước, tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **B** đứng tên ngày 15/7/2016. Tài sản trên đất gồm 01 giếng khoan và 01 hệ thống tưới gồm 08 đường béc tưới. Đối với phần đất này, ông **B** yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

01 bộ bàn ăn gỗ, có 10 ghế, dày 10 cm; 01 ván gỗ gỗ (đi vắng) cao 0,5 m, chiều ngang 1,6 m, chiều dài 2,2 m; 01 bộ sa lông bằng gỗ tay 14, gồm 07 món và số tiền cho thuê phần đất thứ hai từ năm 2006 đến năm 2022 là 320.000.000 đồng. Ông **B** yêu

cầu chia đôi. Ngoài ra, ông B không yêu cầu gì khác.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung ngày 20-10-2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thu H và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà Lê Thu H và ông Trần Văn B chung sống và đăng ký kết từ năm 1984. Đến năm 2005, ông B chuyển về sinh sống và xây nhà trên đất của mẹ ông B tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cho đến nay. Ngày 04/5/2022, bà H và ông B ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ, chồng. Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông B có tạo lập được tài sản chung gồm:

Phần đất thứ nhất và thứ hai như ông B trình bày, trên phần đất thứ nhất có 01 nhà xây cấp 4 xây năm 1992 là tài sản chung của vợ, chồng, đến năm 2022 bà H có sửa chữa nhà và xây thêm 01 phòng. Ngoài căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1992 thì các tài sản khác trên phần đất thứ nhất và thứ hai là tài sản của bà H vì được tạo lập sau khi ông B về Quảng Bình sinh sống năm 2005. Ngoài ra, phần đất thứ hai, bà H đang cho vợ, chồng ông Nguyễn Văn L thuê đất để trồng mì.

- 01 Nhà xây 01 lầu, 01 trệt, diện tích chiều ngang 06 m, chiều dài 16 m, xây dựng năm 2005, 2006 trên đất của bà Nguyễn Thị X (mẹ ruột ông B) tại Số nhà E, Đường P, Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, với số tiền là 500.000.000 đồng. Nguồn tiền để xây nhà là do bà H và ông B bán diện tích 30.306 m² đất rẫy tại xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh được số tiền là 376.000.000 đồng, bán 03 con bò được số tiền 37.000.000 đồng, tiền thu hoạch mía 87.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng.

01 Xe Inova 07 chỗ, biển số xe không nhớ, mua năm 2012, với giá 430.000.000 đồng. Nguồn tiền để mua xe là bán phần đất 7.200 m² tại xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh cho vợ chồng ông Công L1 và bà Nguyễn Thị N. Sau khi mua xe thì ông B giao chiếc xe này cho con là Trần Lê Quốc V chạy xe dịch vụ khoảng 01 năm, số tiền chạy xe dịch vụ ông B giữ hết. Sau đó, anh V thiếu nợ nên phải bán xe trả nợ còn dư lại 40.000.000 đồng ông B giữ.

01 Xe Super Dream, biển số không nhớ, mua năm 2001, với giá là 33.000.000 đồng. Nguồn tiền để mua xe là ông B tự ý bán 1,3 ha đất ở huyện T, tỉnh Tây Ninh được số tiền 17.000.000 đồng và ông B lấy thêm tiền thu hoạch mía của vợ, chồng là 16.000.000 đồng tiền để mua xe. Hiện chiếc xe này ông B đang giữ.

- Đối với 01 bộ bàn ăn gỗ, có 10 ghế, dày 10 cm; 01 ván gỗ gỗ (đi vắng), cao 0,5m, chiều ngang 1,6 m, chiều dài 2,2 m; 01 bộ sa lông bằng gỗ tay 14, gồm 07 món là tài sản riêng của bà H do bà H mua gỗ về đóng năm 2016.

Ngày 20-10-2022, bà H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn (ngoài các tài sản ông B yêu cầu chia), bao gồm: 01 Xe Super Dream, biển số không nhớ, mua năm 2001; 01 Nhà xây 01 lầu, 01 trệt, diện tích chiều ngang 06 m, chiều dài 16 m, xây dựng năm 2005, 2006 trên đất của bà Nguyễn Thị X tại Số nhà E, Đường P, Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; số tiền mặt 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H không yêu cầu chia tài sản chung nào khác. Ngày 07/12/2022, bà H có đơn xin rút toàn bộ đơn khởi kiện ngày 20/10/2022 và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của ông B.

Bà H cho rằng bà có công tôn tạo, gìn giữ tài sản tranh chấp nên bà H yêu cầu chia phần đất thứ nhất và tài sản trên đất (trừ căn nhà anh V đang ở, 01 giếng khoan, 01 bồn nước 1.000 lít của anh V, nhà tạm t3 và t4) và phần đất thứ hai cho bà H và ông B theo tỷ lệ bà H được chia 7 phần, ông B được chia 3 phần (tỷ lệ 7/3). Bà H có nguyện vọng được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích phần đất thứ hai và thanh toán giá trị chênh lệch cho ông B.

Bà H không đồng ý yêu cầu chia các bộ bàn ghế gỗ theo yêu cầu của ông B vì nguồn tiền đóng các bộ bàn ghế này là tài sản riêng của bà H.

Bà H không đồng ý yêu cầu chia số tiền cho thuê đất 320.000.000 đồng theo yêu cầu của ông B. Vì bà H cho rằng số tiền cho thuê phần đất thứ hai là 164.000.000 đồng, bà H đã lo ăn học cho các con, chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Bà H không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Lê Quốc V và chị Trần Lê Việt T vì cho rằng thời điểm cấp GCNQSDĐ phần đất thứ hai chị T chưa sinh ra, anh V còn quá nhỏ, không có công sức đóng góp vào tài sản chung cấp cho hộ gia đình.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 06/3/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Lê Quốc V trình bày:

Ông Trần Văn B và bà Lê Thu H là cha mẹ của anh. Trên phần đất diện tích 990,7 m², tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSDĐ cho cha mẹ anh đứng tên ngày 15/7/2016 thì có tài sản riêng của anh là 01 nhà cấp 4, diện tích 61,5 m², mái tôn, nền gạch men, tường gạch; 01 giếng khoan và 01 Bồn nước 1.000 lít. Ngoài ra, các tài sản khác là tài sản chung của cha mẹ anh.

Đối với phần đất diện tích theo GCNQSDĐ là 9.330,7 m², tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSDĐ cho hộ cha anh đứng tên ngày 15/7/2016 thì anh yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 13/3/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Lê Việt T trình bày:

Ông Trần Văn B và bà Lê Thu H là cha mẹ của chị. Đối với phần đất diện tích theo GCNQSDĐ là 9.330,7 m², tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSDĐ cho hộ cha chị đứng tên ngày 15/7/2016 thì chị yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đức Q trình bày:

Năm 1995, ông bắt đầu từ quê ở huyện C, tỉnh Hải Hưng, nay là thành phố C, tỉnh Hải Dương vào Thành phố Hồ Chí Minh đi làm. Đến năm 1996, ông đến ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh đi làm công nhân. Lúc này ông có nhập hộ khẩu vào hộ gia đình

ông **Trần Văn B** và bà **Lê Thu H** để thuận tiện cho việc sinh sống và đi làm của ông. Thời gian gần đây, ông **B** và Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh có liên lạc với ông vì cho rằng ông có liên quan đến tài sản ông **B** và bà **H** đang tranh chấp là phần đất diện tích 11.300 m², tại các thửa đất số 737, 89, các tờ bản đồ số 1, 2 do Ủy ban Nhân dân huyện **T**, tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông **B** đứng tên ngày 09/11/1998. Phần đất trên được cấp đổi là phần đất diện tích 9.330,70 m², tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **B** đứng tên ngày 15/7/2016.

Nay ông xác định tài sản trên là tài sản của gia đình ông **B** và bà **H**, không phải là tài sản của ông vì thời điểm năm 1996 đến năm 1998, ông chỉ nhờ ông **B** cho nhập hộ khẩu chung trong hộ ông **B** để thuận tiện cho việc sinh sống và đi làm, không có tài sản gì chung với hộ gia đình ông **B**. Nay ông **B** và bà **H** tranh chấp tài sản trên thì ông đề nghị Tòa án không chia tài sản trên cho ông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị Thu H1** trình bày:*

Ngày 20/10/2022 âm lịch, ông bà có thỏa thuận miệng thuê phần đất của bà **Lê Thu H** diện tích khoảng 9.000 m², tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, tại thửa đất và tờ bản đồ số mấy do ai đứng tên trong GCNQSDĐ ông, bà không biết. Ông, bà chỉ biết phần đất trên là của bà **H**. Thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 20/10/2022 âm lịch đến ngày 20/10/2023 âm lịch, giá thuê là 19.000.000 đồng. Ông, bà đã thanh toán xong tiền thuê đất cho bà **H** và hiện nay ông, bà đang trồng mì. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn B**, anh **Trần Lê Quốc V** và chị **Trần Lê Việt T** yêu cầu chia phần đất ông, bà đang thuê của bà **H** thì ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông, bà chỉ yêu cầu sẽ trả phần đất trên vào ngày 20/10/2023 âm lịch cho các bên tranh chấp vì hiện nay ông, bà chưa thu hoạch mì và chưa hết thời hạn thuê đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Trần Thị Kim C** trình bày:* Chị và anh **Trần Lê Quốc V** là vợ chồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh **V** và ông **B** thì chị không có ý kiến gì, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 104, 147, 157, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông **Trần Văn B** đối với bà **Lê Thu H**.

1.1. Ông **Trần Văn B** được chia và được quyền quản lý, sử dụng, gồm:

- Phần đất diện tích 412,3 m², trong đó đất trồng cây lâu năm là 212,3 m², đất ở nông thôn là 200 m², là một phần của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số phát hành: Số CD 262819, sổ vào sổ cấp GCN: CS11887

cho ông **Trần Văn B** và bà **Lê Thu H** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 128 dài 46,72 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 127 dài 49,18 m; Hướng Nam giáp đường ĐH4.Nhựa dài 8,75 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 108 dài các đoạn 1,09 m, 7,70 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 877.000.000 đồng (tám trăm, bảy mươi bảy triệu đồng). Tài sản trên đất được chia gồm: 01 (một) Nhà tạm t2, kèo gỗ, mái ngói, cột bê tông, nền xi măng, không vách, diện tích 34,5 m², trị giá 8.590.500 đồng (tám triệu, năm trăm chín mươi nghìn, năm trăm đồng); 01 (một) Hàng rào xây gạch, chiều cao 1,6 m, chiều dài 8,79 m, hướng Bắc, diện tích 14,064 m², trị giá 6.160.032 đồng (sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn, không trăm ba mươi hai đồng); 01 (một) cây Chanh trồng năm 2020, trị giá 128.000 đồng (một trăm hai mươi tám nghìn đồng); 01 (một) Cây Sa pô chê trồng năm 2020, trị giá 202.000 đồng (hai trăm lẻ hai nghìn đồng); 02 (hai) cây Xoài trồng năm 2020, trị giá 1.150.000 đồng (một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng); 01 (một) cây Mít trồng năm 2016, trị giá 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng). Tổng cộng (đã được làm tròn số) là 893.830.500 đồng (tám trăm chín mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn, năm trăm đồng).

Ghi nhận, ông **Trần Văn B** tự nguyện có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một phần Nhà tạm t3, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 49,5 m² và một phần Nhà tạm t4, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 34,2 m².

Đối với 01 (một) Nhà g3, mái tôn, nền gạch men, tường gạch, diện tích 61,5 m², 01 Bồn nước 1.000 lít và 01 giếng khoan của anh **Trần Lê Quốc V** trên vị trí phần đất ông **Trần Văn B** được chia, các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

- Phần đất diện tích 2.989,3 m² đất trồng lúa nước, là một phần của thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 159 dài 30,80 m; Hướng Tây giáp đường đất dài 27,60 m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 158 dài 106,81 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 204 dài 100,64 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 179.358.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn đồng). Buộc bà **Lê Thu H** có nghĩa vụ, tháo dỡ, di dời 02 (hai) đường béc tưới, trong đó đường béc tưới thứ nhất dài 88,42 m và đường béc tưới thứ hai dài 89,82 m. Ghi nhận, ông **Trần Văn B** đồng ý để ông **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị Thu H1** thu hoạch mì đến ngày 02/12/2023DL (ngày 20/10/2023 âm lịch), trả phần đất này cho ông **Trần Văn B**.

1.2. Bà **Lê Thu H** được chia và được quyền quản lý, sử dụng, gồm:

- Phần đất diện tích 574,4 m², trong đó đất trồng cây lâu năm là 374,4 m², đất ở nông thôn là 200 m², là một phần của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262819, số vào sổ cấp GCN: CS11887 cho ông **Trần Văn B** và bà **Lê Thu H** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 127 dài 49,18 m; Hướng Tây giáp thửa đất số 126 dài

49,09 m; Hướng Nam giáp đường ĐH4.Nhựa dài 12,39 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 108 dài 11 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 1.169.500.000 đồng (một tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng). Tài sản trên đất được chia gồm: 01 (một) Nhà g1 diện tích 61 m² và 01 (một) Nhà g2 diện tích 49,1 m², mái tôn, nền gạch men, tường gạch, trị giá 142.249.200 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm đồng); 01 (một) Nhà tạm t1, khung sắt, kèo gỗ, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 87,8 m², trị giá 43.724.400 đồng (bốn mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng); 01 (một) Nhà tạm t5, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 33,5 m², trị giá 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng); 01 (một) Hàng rào khung sắt, chiều cao 02 m, chiều dài 12,39 m, hướng Nam, diện tích 24,78 m², trị giá 22.995.840 đồng (hai mươi hai triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm bốn mươi đồng); 01 (một) Hàng rào lưới B40, chiều cao 1,7 m (xây chân gạch cao 0,2 m, lưới cao 1,5 m), chiều dài 49,09 m, hướng Tây, diện tích 83,45 m², trị giá 27.121.250 đồng (hai mươi bảy triệu, một trăm hai mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng); 01 (một) Hàng rào xây gạch, chiều cao 1,6 m, chiều dài 11 m, hướng Bắc, diện tích 17,6 m², trị giá 7.708.800 đồng (bảy triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn, tám trăm đồng); 01 (một) giếng khoan, trị giá 2.500.000 đồng (hai triệu, năm trăm nghìn đồng); 01 (một) Bồn nước 500 lít, trị giá 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng); 03 (ba) cây M có đường kính từ 05 cm đến 10 cm, trị giá 2.400.000 đồng (hai triệu, bốn trăm nghìn đồng); 01 (một) cây tắc trồng năm 2020, trị giá 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng); 01 (một) cây Nguyệt Quế có đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm, trị giá 160.000 đồng (một trăm sáu mươi nghìn đồng); 01 (một) cây Bơ trồng năm 2020, trị giá 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng); 03 (ba) cây Bưởi trồng năm 2020, trị giá 660.000 đồng (sáu trăm sáu mươi nghìn đồng); 01 (một) cây Ổi trồng năm 2020, trị giá 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng); 02 (hai) cây Mít trồng năm 2016, trị giá 1.200.000 đồng (một triệu, hai trăm nghìn đồng). Tổng cộng (đã được làm tròn số) là 1.421.819.500 đồng (một tỷ, bốn trăm hai mươi một triệu, tám trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng).

Ghi nhận, bà Lê Thu H tự nguyện có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một phần Nhà tạm t3, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 9,4 m² và một phần Nhà tạm t4, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 8,3 m².

- Phần đất diện tích 3.205 m² đất trồng lúa nước, là một phần của thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông Trần Văn B đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 159 và thửa đất số 177, dài các đoạn 12,42 m, 0,21 m, 2,99 m, 15,82 m; Hướng Tây giáp đường đất dài 27,77 m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 158 dài 111,59 m; Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 158 dài 106,81 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 192.300.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng). Tài sản trên đất (tài sản riêng của bà Lê Thu H): 03 (ba) đường béc tưới, trong đó đường béc tưới thứ nhất dài 92,24 m, đường béc tưới thứ hai dài các đoạn 17,69 m, 77,72 m, đường béc tưới thứ ba dài 96,25 m và 01 giếng khoan. Ghi nhận, bà Lê Thu H đồng ý để ông

Nguyễn Văn L và bà **Nguyễn Thị Thu H1** thu hoạch mì đến ngày 02/12/2023 (ngày 20/10/2023 âm lịch), trả phần đất này cho bà **Lê Thu H**.

01 (một) Bộ bàn ăn gỗ, có 10 (mười) ghế, dày 10 cm, trị giá 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); 01 (một) Ván gỗ gỗ (đi vắng), cao 0,5 m, chiều ngang 1,6 m, chiều dài 2,2 m, trị giá 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng); 01 (một) Bộ sa lông bằng gỗ gõ tay 14, gồm 07 (bảy) món, trị giá 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

1.3. Buộc bà **Lê Thu H** có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho ông **Trần Văn B** là 299.898.500 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày ông **Trần Văn B** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Lê Thu H** chưa thi hành xong số tiền trên, thì bà **Lê Thu H** còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông **Trần Văn B** đối với bà **Lê Thu H** về việc yêu cầu chia số tiền cho thuê đất 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh **Trần Lê Quốc V** đối với bà **Lê Thu H** về việc yêu cầu chia phần đất diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.330,7 m², diện tích đo đạc thực tế thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 9.288,1 m² đất trồng lúa nước, tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016:

3.1. Anh **Trần Lê Quốc V** được chia và được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 3.093,8 m² đất trồng lúa nước, là một phần của thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 177, dài 28,74 m; Hướng Tây giáp đường đất dài 27,60 m; Hướng Nam giáp thửa đất số 168 dài các đoạn 57,31 m, 24,93 m, 28,80 m; Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 158 dài 111,59 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 185.628.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng). Buộc bà **Lê Thu H** có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 03 đường béc tưới, trong đó đường béc tưới thứ nhất dài các đoạn 70,53 m, 26,57 m, đường béc tưới thứ hai dài 99,40 m, đường béc tưới thứ ba dài 29,88 m. Ghi nhận, anh **Trần Lê Quốc V** đồng ý để ông **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị Thu H1** thu hoạch mì đến ngày 02/12/2023 (ngày 20/10/2023 âm lịch), trả phần đất này cho anh **Trần Lê Quốc V**.

3.2. Buộc bà **Lê Thu H** có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho anh **Trần Lê Quốc V** là 134.000 đồng (một trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày anh **Trần Lê Quốc V** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Lê Thu H** chưa thi hành xong số tiền trên, thì bà **Lê Thu H** còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị **Trần Lê Việt T** đối với bà **Lê Thu H** về việc yêu cầu chia phần đất diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.330,7 m², diện tích đo đạc thực tế thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 9.288,1 m² đất trồng lúa nước, tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016 theo quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà **Lê Thu H** đối với ông **Trần Văn B** về việc yêu cầu chia 01 (một) Xe Super Dream, biển số không nhớ, mua năm 2001; 01 (một) Nhà xây 01 lầu, 01 trệt, diện tích chiều ngang 06 m, chiều dài 16 m, xây dựng năm 2005, 2006 tại **Số nhà E, Đường P, Tổ dân phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Quảng Bình**; số tiền mặt 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Bà **Lê Thu H** có quyền khởi kiện lại yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 31-8-2023, bà **Lê Thu H** kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **H**, bị đơn **Lê Thu H** đồng ý chia tài sản chung thời kỳ hôn nhân nhưng khi chia cần xét nguồn gốc, công sức giữ gìn, tôn tạo, gắn bó với tài sản. Cụ thể:

- Đối với phần đất thứ nhất: Diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) là 990,7 m², diện tích thực tế là 986,7 m², trong đó đất ở nông thôn là 400m², đất trồng cây lâu năm là 586,7 m², tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ ngày 15/7/2016 cho **Trần Văn B** và **Lê Thu H** theo tỷ lệ bà **H** được chia 7 phần, ông **B** được chia 3 phần.

- Về tài sản gắn liền với đất: nhà cấp 4, nhà tạm, chuồng trại, cây trồng... trên đất, bà **H** không đồng ý chia; vì căn nhà cấp 4 bà và ông **B** cất năm 1992, trên 30 năm đã hết hạn sử dụng, bà **H** có sửa chữa cất thêm phần nhà phía trước diện tích 61m² (Nhà g1) và xây dựng thêm phần phía sau mái tôn, nền gạch men, tường gạch, diện tích 49,1 m² (Nhà g2); và tài sản, vật dụng hiện tại là của bà **H** tạo dựng thời kỳ sống ly thân, không phải từ tiền cho thuê đất như nhận định của cấp sơ thẩm, bà **H** không đồng ý chia cho ông **B**. Không đồng ý yêu cầu chia các bộ bàn ghế gỗ, sập gỗ theo yêu cầu của ông **B** vì nguồn tiền đóng các bộ bàn ghế này là tài sản riêng của bà **H** không phải có từ tiền cho thuê đất như bản án nhận định, tài sản có được trong thời kỳ bà **H** và ông **B** đã ly thân từ năm 2006.

- Đối với phần đất thứ hai có diện tích theo GCNQSDĐ là 9.330,7 m², diện tích đo đạc thực tế là 9.451,3m², tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp GCNQSDĐ đứng

tên họ ông **Trần Văn B** ngày 15/7/2016. Tài sản trên đất 01 hệ thống tưới được Tòa án công nhận là tài sản riêng của bà **H**: 03 đường béc tưới, trong đó đường béc tưới thứ nhất dài 92,24 m, đường béc tưới thứ hai dài các đoạn 17,69 m, 77,72 m, đường béc tưới thứ ba dài 96,25 m và 01 giếng khoan và hệ thống dây cáp điện. Bà **H** có nguyện vọng đây là nguồn sống duy nhất của bà, bà đã trực tiếp canh tác trên đất và gắn bó, đầu tư trên đất nên yêu cầu được tiếp tục trực tiếp sử dụng toàn bộ diện tích phần đất này và thanh toán giá trị chia cho ông **B** theo tỉ lệ bà được 7 phần, ông **B** 03 phần.

Tại phiên tòa, bà **H** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ngày 05/9/2023 Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung sau ly hôn và sửa về án phí đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà **Lê Thu H**. Chấp nhận kháng nghị số 02 ngày 05/9/2023 của **Viện KSND huyện T**.

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 18/8/2023 của TAND huyện Tân Châu về chia tài sản chung và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà **H** và Quyết định kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu thực hiện trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà **H**:

[2.1] Đối với phần đất diện tích 990,7 m² (thực tế diện tích 986,7m²) và tài sản trên đất ông **B**, bà **H** thừa nhận là tài sản được vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà **H** cho rằng từ năm 2005 đến 2022 ông **B** về quê sinh sống, tài sản do bà **H** gìn giữ, tôn tạo nên đề nghị được chia nhiều hơn nhưng qua xác minh địa phương trong khoảng thời gian này ông **B** vẫn thường xuyên đi, về giữa **Q** và **Tây N1**, vợ chồng vẫn cùng nhau quản lý tài sản, bà **H** cho rằng có công sức đóng góp nhiều hơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với 01 bộ bàn ăn gỗ, có 10 ghế, dày 10cm, trị giá 12.000.000 đồng; 01 Ván gỗ gỗ (đi vắng) cao 0,5 m, chiều ngang 1,6 m, chiều dài 2,2

m, trị giá 7.000.000 đồng; 01 bộ sa lông bằng gỗ gõ tay 14, gồm 07 món, trị giá 40.000.000 đồng, bà H cho rằng là tài sản riêng của bà tự tạo trong lúc vợ chồng ly thân, ông B cho rằng nhận tiền lương hưu mua cây về đóng nhưng cả hai đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh, những tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại nên có cơ sở xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do đó cấp sơ thẩm đã chia đôi giá trị tài sản là phù hợp và có căn cứ theo Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2] Đối với phần đất diện tích 9.330,7 m² (đo đạc thực tế là 9.451,3 m²) phần đất này được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ cho hộ ông B đứng tên và cấp lần đầu vào ngày 09/11/1998, diện tích 11.300 m². Qua xác minh Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Tây Ninh thì thời điểm năm 1998, UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ theo mẫu hộ gia đình là cấp cho các thành viên trong hộ gia đình; theo quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự 1995 quy định “Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ”. Ông B, bà H thừa nhận là tài sản được vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1998 anh V là con của ông B, bà H lúc này anh V chỉ mới 11 tuổi nên không có công sức đóng góp cũng như cùng tạo lập phần tài sản này nên có cơ sở xác định phần diện tích đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chỉ có ông B, bà H có quyền quản lý, sử dụng. Cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung có cả anh V là không đúng quy định. Phần đất này được cho nhiều người thuê, bà H cũng không trực tiếp canh tác, cấp sơ thẩm đã chia bằng QSDĐ là phù hợp. Do đó kháng cáo của bà H có cơ sở chấp nhận một phần, xác định phần đất này là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên chia theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu đã kháng nghị một phần bản án về xác định tài sản chung hộ gia đình, án phí, thấy rằng: thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình thì thời điểm này theo mẫu giấy chung là cấp cho hộ, anh V còn nhỏ sống phụ thuộc vào gia đình nên không có công sức đóng góp tạo lập tài sản, cấp sơ thẩm xác định anh V cũng là thành viên được cấp giấy và chia cho anh V 01 phần QSDĐ là không đúng theo quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự 1995.

Chị T yêu cầu chia phần đất diện tích theo GCNQSDĐ là 9.330,7 m², tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSDĐ cho hộ cha chị đứng tên ngày 15/7/2016 theo quy định của pháp luật. Yêu cầu độc lập của chị T không được chấp nhận nhưng cấp sơ thẩm không buộc chị T chịu án phí là chưa đúng theo quy định của pháp luật cần rút kinh nghiệm. Trong trường hợp này chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do đó Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu đã kháng nghị một phần bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và án phí là có cơ sở chấp nhận.

[4] Tài sản chung của vợ chồng ông B, bà H tổng cộng là 2.946.227.900 đồng chia đôi mỗi người được hưởng 1.473.113.950 đồng. Phần tài sản ông B được nhận trị giá 1.160.011.900 đồng, phần tài sản bà H được nhận trị giá 1.786.216.000 đồng, nên bà H có trách nhiệm giao lại phần chênh lệch cho ông B là 313.102.000 đồng. Ông B nhận 01 giếng khoan trị giá 2.500.000 đồng và 04 đường béc tưới (có 40 ống béc) trị giá 9.600.000 đồng (xác định tài sản riêng của bà H) nên ông B phải có trách nhiệm giao tiền lại cho bà H, khấu trừ khoản chênh lệch nên bà H còn phải giao lại cho ông B số tiền 301.002.000 đồng.

[5] Đối với phần tài sản bà Lê Thu H đã rút yêu cầu, cấp sơ thẩm đình chỉ nếu sau này bà Lê Thu H có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Ông Trần Văn B yêu cầu chia số tiền cho thuê đất 320.000.000 đồng. Bà H trình bày tiền cho thuê đất là 164.000.000 đồng, phù hợp với lời khai của những người thuê đất, nhưng bà sử dụng số tiền này lo ăn học cho các con, chi phí sinh hoạt trong gia đình nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông B là có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm bà H trình bày hiện nay ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Thu H1 đã thu hoạch mì xong trả lại phần đất thuê cho bà Lê Thu H nên ghi nhận.

[8] Chi phí tố tụng: Tổng cộng 42.000.000 đồng, Ông B và bà H mỗi người phải chịu 50% là 21.000.000 đồng, Ông B đã nộp 40.000.000 đồng, bà H đã nộp 2.000.000 đồng nên bà H phải trả lại cho ông B 19.000.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông B là người cao tuổi nên được miễn nộp. Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Anh V và chị T phải chịu mỗi người 300.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu của bà H được chấp nhận một phần nên bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 104, 147, 157, 165, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thu H. Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 05/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông Trần Văn B đối với bà Lê Thu H.

1.1. Ông Trần Văn B được chia và được quyền quản lý, sử dụng, gồm:

- Phần đất diện tích 412,3 m², trong đó đất trồng cây lâu năm là 212,3 m², đất ở nông thôn là 200 m², là một phần của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262819, số vào sổ cấp GCN: CS11887 cho ông **Trần Văn B** và bà **Lê Thu H** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 128 dài 46,72 m; Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 127 dài 49,18 m; Hướng Nam giáp đường ĐH4.Nhựa dài 8,75 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 108 dài các đoạn 1,09m, 7,70m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 855.145.400 đồng. Tài sản trên đất được chia gồm: 01 (một) Nhà tạm t2, kèo gỗ, mái ngói, cột bê tông, nền xi măng, không vách, diện tích 34,5 m², trị giá 8.590.500 đồng; 01 (một) Hàng rào xây gạch, chiều cao 1,6 m, chiều dài 8,79 m, hướng Bắc, diện tích 14,064 m², trị giá 6.160.000 đồng; 01 (một) cây Chanh trồng năm 2020 trị giá 128.000 đồng; 01 (một) Cây Sa pô chê trồng năm 2020 trị giá 202.000 đồng; 02 (hai) cây Xoài trồng năm 2020 trị giá 1.150.000 đồng; 01 (một) cây Mít trồng năm 2016, trị giá 600.000 đồng; một phần nhà tạm t3, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 49,5 m² trị giá 4.000.000 đồng và một phần nhà tạm t4, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 34,2 m² trị giá 500.000 đồng.

Ông **Trần Văn B** có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một phần nhà tạm t3, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 9,4 m² và một phần nhà tạm t4, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 8,3 m² để giao đất lại cho bà **H**.

Đối với 01 (một) Nhà g3, mái tôn, nền gạch men, tường gạch, diện tích 61,5 m², 01 (một) Bồn nước 1.000 lít và 01 (một) giếng khoan của anh **Trần Lê Quốc V** trên vị trí phần đất ông **Trần Văn B** được chia, các đương sự không tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

- Phần đất diện tích 4.725,6 m² đất trồng lúa nước, là một phần của thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 159 dài 46,62m, 2,99m; Hướng Tây giáp đường đất dài 41,57 m; Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 158 dài 111,42 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 204 dài 100,64 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 283.536.000 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng); 01 giếng khoan trị giá 2.500.000 đồng và 4 đường béc tưới có 40 ống béc, trong đó đường béc tưới thứ nhất dài 88,42m; đường béc tưới thứ hai dài 89,82m; đường béc tưới thứ ba dài 92,24m; đường béc tưới thứ tư dài 77,72m, 17,69m trị giá 9.600.000 đồng.

Tổng tài sản ông **B** được nhận trị giá 1.172.111.900 đồng.

1.2. Bà **Lê Thu H** được chia và được quyền quản lý, sử dụng, gồm:

- Phần đất diện tích 574,4 m², trong đó đất trồng cây lâu năm là 374,4 m², đất ở nông thôn là 200 m², là một phần của thửa đất số 127, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262819, số vào sổ cấp GCN: CS11887

cho ông **Trần Văn B** và bà **Lê Thu H** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 127 dài 49,18 m; Hướng Tây giáp thửa đất số 126 dài 49,09 m; Hướng Nam giáp đường ĐH4.Nhựa dài 12,39 m; Hướng Bắc giáp thửa đất số 108 dài 11 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), trị giá 1.191.354.600 đồng. Tài sản trên đất được chia gồm: 01 (một) Nhà g1 diện tích 61m² và 01 (một) Nhà g2 diện tích 49,1 m², mái tôn, nền gạch men, tường gạch, trị giá 142.249.200 đồng; 01 (một) Nhà tạm t1, khung sắt, kèo gỗ, mái tôn, nền gạch tàu, diện tích 87,8 m², trị giá 43.724.400 đồng; 01 (một) Nhà tạm t5, mái tôn, cột gạch, nền xi măng, diện tích 33,5 m², trị giá 500.000 đồng; 01 (một) Hàng rào khung sắt chiều cao 02 m, chiều dài 12,39 m, hướng Nam, diện tích 24,78 m², trị giá 22.995.800 đồng; 01 (một) Hàng rào lưới B40, chiều cao 1,7 m (xây chân gạch cao 0,2 m, lưới cao 1,5 m), chiều dài 49,09 m, hướng Tây, diện tích 83,45 m², trị giá 27.121.200 đồng; 01 (một) Hàng rào xây gạch, chiều cao 1,6 m, chiều dài 11 m, hướng Bắc, diện tích 17,6 m², trị giá 7.708.800 đồng; 01 (một) giếng khoan, trị giá 2.500.000 đồng; 01 (một) Bồn nước 500 lít trị giá 250.000 đồng; 03 (ba) cây **M** có đường kính từ 05 cm đến 10 cm trị giá 2.400.000 đồng; 01 (một) cây tắc trồng năm 2020 trị giá 100.000 đồng; 01 (một) cây Nguyệt Quế có đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm trị giá 160.000 đồng; 01 (một) cây Bơ trồng năm 2020 trị giá 600.000 đồng; 03 (ba) cây Bưởi trồng năm 2020 trị giá 660.000 đồng; 01 (một) cây Ổi trồng năm 2020 trị giá 150.000 đồng; 02 (hai) cây Mít trồng năm 2016 trị giá 1.200.000 đồng.

- Phần đất diện tích 4.725,7 m² đất trồng lúa nước, là một phần của thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa đất số 159 và thửa đất số 177 dài 41,35m; Hướng Tây giáp đường đất dài 41,4 m; Hướng Nam giáp thửa đất số 168 dài 112,19 m; Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa đất số 158 dài 111,42 m (có Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo) trị giá 283.542.000 (hai trăm tám mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Tài sản trên đất (tài sản riêng của bà **Lê Thu H**): 04 đường béc tưới có 35 ống béc, trong đó đường béc tưới thứ nhất dài 96,25m; đường béc tưới thứ hai dài 70,53m, 26,57m; đường béc tưới thứ ba dài 99,40 m; đường béc tưới thứ tư dài 29,88 m.

- 01 (một) Bộ bàn ăn gỗ, có 10 (mười) ghế, dày 10 cm, trị giá 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng); 01 (một) Ván gỗ gỗ (đi văng) cao 0,5 m, chiều ngang 1,6 m, chiều dài 2,2 m, trị giá 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng); 01 (một) Bộ sa lông bằng gỗ gõ tay 14, gồm 07 (bảy) món, trị giá 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Tổng tài sản bà **H** được nhận trị giá 1.786.216.000 đồng.

Bà **H** có trách nhiệm giao lại phần chênh lệch cho ông **B** số tiền là 301.002.000 đồng (ba trăm lẻ một triệu, hai nghìn đồng).

Kể từ ngày ông **Trần Văn B** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Lê Thu H** chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng bà **Lê Thu H** còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc ông **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị Thu H1** thu hoạch mì xong trả lại phần đất thuê cho bà **Lê Thu H**.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của ông **Trần Văn B** đối với bà **Lê Thu H** về việc yêu cầu chia số tiền cho thuê đất 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh **Trần Lê Quốc V** và chị **Trần Lê Việt T** đối với bà **Lê Thu H** về việc yêu cầu chia phần đất diện tích 9.330,7 m², tại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: Số CD 262821, số vào sổ cấp GCN: CS11889 cho hộ ông **Trần Văn B** đứng tên ngày 15/7/2016.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà **Lê Thu H** đối với ông **Trần Văn B** về việc yêu cầu chia 01 (một) Xe Super Dream, biển số không nhớ, mua năm 2001; 01 (một) Nhà xây 01 lầu, 01 trệt, diện tích chiều ngang 06 m, chiều dài 16 m, xây dựng năm 2005, 2006 tại **Số nhà E, Đường P, Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình**; số tiền mặt 40.000.000 đồng.

5. Chi phí tố tụng: Tổng cộng 42.000.000 đồng, Ông **B** và bà **H** mỗi người phải chịu 50% là 21.000.000 đồng, Ông **B** đã nộp 40.000.000 đồng, bà **H** đã nộp 2.000.000 đồng nên bà **H** phải có trách nhiệm trả lại cho ông **B** số tiền 19.000.000 đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông **B** là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Bà **H** phải chịu 56.193.400 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.162.500 đồng theo biên lai thu số 0007633, ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà **Lê Thu H** còn phải nộp 49.030.900 đồng (bốn mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng).

Anh **Trần Lê Quốc V** phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0008027, ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; nên hoàn trả lại cho anh **Trần Lê Quốc V** số tiền 950.000 đồng.

Chị **Trần Lê Việt T** phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0008026, ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; nên hoàn trả lại cho anh **Trần Lê Việt T** số tiền 950.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu của bà **H** được chấp nhận nên bà **H** không phải chịu án phí. Nên hoàn trả lại tiền tạm ứng phúc thẩm cho bà **H** là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008530, ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

Phạm Thị Thùy Trang